

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Đã được soát xét

()

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Km28+100m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo Soát xét	5
Báo cáo tài chính đã được Soát xét	
Bảng cân đối kế toán	6-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-25
<i>Phụ lục số 01: Chi tiết tăng giảm vốn chủ sở hữu</i>	26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

KHAI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 27/05/2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cơ khí phi tiêu chuẩn và kết cấu thép trong xây dựng; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác, sản xuất, kinh doanh phụ gia dùng cho công tác bê tông và xi măng (tro bay Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại); Sản xuất mua bán than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền, dầu diezen, dầu FO; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Đầu tư, xây dựng, quản lý vận hành khai thác và kinh doanh điện của nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Tái chế phế liệu; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: San lấp mặt bằng công trình; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn hàng thực phẩm, thực phẩm chế biến đóng gói; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, chi tiết: Bán buôn hàng điện tử, điện lạnh, đồ điện gia dụng; Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn phụ tùng máy tuyền, máy sấy, phục vụ sản xuất cho công tác phụ gia bê tông và xi măng; Bán buôn máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Bán buôn than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền, dầu diezen, dầu FO; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn hóa chất phục vụ sản xuất cho công tác phụ gia bê tông và xi măng, bán buôn phụ gia dùng cho bê tông và xi măng, vật liệu xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản; cho thuê nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất phụ gia dùng cho công tác bê tông, xi măng và vật liệu xây dựng; Tư vấn thiết kế chuyển giao công nghệ các dây chuyền công nghệ, xử lý môi trường, sản xuất vật liệu xây dựng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà công ty sản xuất và kinh doanh; Khai khoáng khác, chi tiết:

11/3/14 KT

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Km28+100m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

Khai thác đất cao lanh, quặng sắt, quặng kim loại khác không chứa sắt, Khai thác đá, cát sỏi, đất sét.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp, vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000VND (*Chín mươi tỷ đồng chẵn*).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Kiều Văn Mát	Chủ tịch HĐQT	
Ông Kiều Quang Vọng	Ủy viên HĐQT	
Ông Đỗ Dũng	Ủy viên HĐQT	
Ông Nguyễn Hồng Quyền	Ủy viên HĐQT	
Ông Nguyễn Tử Chung	Ủy viên HĐQT	
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc

Ông Kiều Văn Mát	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Quang Vọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tử Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Quyền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Đào Xuân Quỳnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Lê Ngọc Anh	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Minh Ngọc	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) – Đơn vị được UBCKNN chấp thuận là Tổ chức kiểm toán độc lập được kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo Quyết định số 929/QĐ-UBCK ngày 30/12/2013.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

|||2014.06.23|||

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Km28+100m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

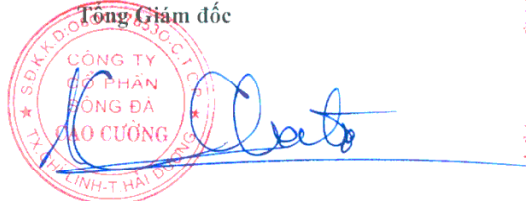
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hải Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Kiều Văn Mát



Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 496/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO SOÁT XÉT

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị
và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường được lập ngày 20/07/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường tại ngày 30/06/2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN VIỆT LONG
Phó Giám đốc
GCNĐKHN số: 0692-2014-126-1/KTV

NGUYỄN THÀNH CÔNG
Kiểm toán viên
GCNĐKHN số: 1912-2014-126-1/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)
Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2014

1076
3 T
NH
NH
AN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Ngày 30/06/2014	Ngày 01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		131.553.506.524	139.787.124.459
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.586.442.362	4.649.383.290
1. Tiền	111	V.01	5.586.442.362	4.649.383.290
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu	130		67.849.165.453	84.876.187.675
1. Phải thu của khách hàng	131		67.267.238.400	83.377.626.488
2. Trả trước cho người bán	132		596.018.010	1.512.082.838
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	103.396.960	103.966.266
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(117.487.917)	(117.487.917)
IV. Hàng tồn kho	140		57.514.026.950	49.816.474.291
1. Hàng tồn kho	141	V.03	57.514.026.950	49.816.474.291
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		603.871.759	445.079.203
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		138.527.556	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	465.344.203	445.079.203
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		202.826.139.489	190.806.106.804
II. Tài sản cố định	220		197.880.443.156	185.791.541.469
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	165.402.168.924	170.317.688.481
- Nguyên giá	222		218.602.253.765	215.861.085.221
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(53.200.084.841)	(45.543.396.740)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	13.351.977.904	13.605.445.072
- Nguyên giá	228		15.650.050.399	15.650.050.399
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.298.072.495)	(2.044.605.327)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	19.126.296.328	1.868.407.916
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	2.530.000.000	2.530.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2.530.000.000	2.530.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.415.696.333	2.484.565.335
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	2.415.696.333	2.484.565.335
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		334.379.646.013	330.593.231.263

// 01/06/14
11 0 2 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Ngày 30/06/2014	Ngày 01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		199.361.490.224	184.455.514.643
I. Nợ ngắn hạn	310		136.561.301.927	121.655.326.346
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	68.890.230.095	53.793.431.541
2. Phải trả người bán	312		25.432.416.486	39.137.544.478
3. Người mua trả tiền trước	313		10.678.597.512	10.676.867.762
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	1.513.296.415	3.267.338.839
5. Phải trả công nhân viên	315		1.073.545.305	2.746.867.645
6. Chi phí phải trả	316	V.12	88.369.829	141.908.904
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	23.153.359.767	8.549.159.159
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5.731.486.518	3.342.208.018
II. Nợ dài hạn	330		62.800.188.297	62.800.188.297
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	62.800.188.297	62.800.188.297
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		135.018.155.789	146.137.716.620
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	135.018.155.789	146.137.716.620
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.913.000.000	4.913.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21.544.461.964	18.696.464.964
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.472.281.610	4.048.283.610
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		13.088.412.215	28.479.968.046
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		334.379.646.013	330.593.231.263

HÀNG TRƯỞNG

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2014	Ngày 01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007		304,02	304,02
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hải Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thanh

Tổng Giám đốc

Kiều Văn Mát

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	80.931.452.741	72.713.312.934
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.17	169.909.626	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	80.761.543.115	72.713.312.934
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	34.539.937.878	30.875.906.013
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.221.605.237	41.837.406.921
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	19.079.894	18.702.592
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	5.471.682.372	5.078.197.634
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.037.756.994	5.078.197.634
8. Chi phí bán hàng	24		22.497.569.101	20.705.445.473
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.455.362.591	2.731.943.871
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.816.071.067	13.340.522.535
11. Thu nhập khác	31	VI.22	143.956	250.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.23	3.317.750.006	4.467.039.110
13. Lợi nhuận khác	40		(3.317.606.050)	(4.217.039.110)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.498.465.017	9.123.483.425
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	585.229.848	74.088.008
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10.913.235.169	9.049.395.417
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.15.5	1.213	1.005

Hải Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thanh

Tổng Giám đốc

Kiều Văn Mát

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	93.576.915.294	54.326.051.679
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(79.050.411.922)	(57.049.955.666)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.068.366.564)	(4.360.848.029)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5.091.296.069)	(4.175.691.513)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.712.396.238)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.817.000	126.840.020
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.183.839.374)	(4.537.221.562)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.516.577.873)	(15.670.825.071)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCD và các TSDH khác	21	(2.741.168.544)	(1.967.784.034)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.079.894	18.702.592
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.722.088.650)	(1.949.081.442)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	87.410.144.766	41.221.954.387
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(72.313.346.212)	(24.919.905.143)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.921.072.959)	(95.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.175.725.595	16.206.849.244
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	937.059.072	(1.413.057.269)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.649.383.290	1.955.871.839
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.586.442.362	542.814.570

Hải Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thanh

Tổng Giám đốc

Kiều Văn Mát

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 27/05/2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp, vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000VND (Chín mươi tỷ đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cơ khí phi tiêu chuẩn và kết cấu thép trong xây dựng; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác, sản xuất, kinh doanh phụ gia dùng cho công tác bê tông và xi măng (tro bay Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại); Sản xuất mua bán than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền, dầu diezen, dầu FO; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Đầu tư, xây dựng, quản lý vận hành khai thác và kinh doanh điện của nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Tái chế phế liệu; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: San lấp mặt bằng công trình; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn hàng thực phẩm, thực phẩm chế biến đóng gói; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, chi tiết: Bán buôn hàng điện tử, điện lạnh, đồ điện gia dụng; Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn phụ tùng máy tuyền, máy sấy, phục vụ sản xuất cho công tác phụ gia bê tông và xi măng; Bán buôn máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Bán buôn than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền, dầu diezen, dầu FO; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn hóa chất phục vụ sản xuất cho công tác phụ gia bê tông và xi măng, bán buôn phụ gia dùng cho bê tông và xi măng, vật liệu xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản; cho thuê nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất phụ gia dùng cho công tác bê tông, xi măng và vật liệu xây dựng; Tư vấn thiết kế chuyển giao công nghệ các dây chuyền công nghệ, xử lý môi trường, sản xuất vật liệu xây dựng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh

CHỖ
TRẮC
KIỂM
HÀ
VỊ
/INH

khác, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà công ty sản xuất và kinh doanh; Khai khoáng khác, chi tiết: Khai thác đất cao lanh, quặng sắt, quặng kim loại khác không chứa sắt, Khai thác đá, cát sỏi, đất sét.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Cho mục đích lập Báo cáo này, kỳ kế toán của Công ty từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

1201
ÔN
HN
M
ÉT
XU

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo

4. C
T.Y
T.H
N.V
G.H
M
T.P

kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Công văn số 2660/CV-TTHT ngày 31/12/2007 của Cục thuế tỉnh Hải Dương về việc trả lời chính sách thuế thì “Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Cao Cường mới được thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo; được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động”. Năm 2014 Công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Km28+100m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014
đến ngày 30/06/2014

11. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính- *hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.*



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
1 . Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	3.136.705.000	930.004.000
Tiền gửi ngân hàng	2.449.737.362	3.719.379.290
<i>Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Bắc Hải Dương</i>	<i>376.414.599</i>	<i>203.024.134</i>
<i>Ngân hàng Vietcombank - CN Chí Linh (VND)</i>	<i>2.066.912.501</i>	<i>3.509.944.894</i>
<i>Ngân hàng Vietcombank - CN Chí Linh (USD)</i>	<i>6.410.262</i>	<i>6.410.262</i>
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	5.586.442.362	4.649.383.290
2 . Các khoản phải thu khác		
	30/06/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Phải thu khác	103.396.960	102.246.960
Phải trả khác dư nợ	-	1.719.306
Cộng	103.396.960	103.966.266
3 . Hàng tồn kho		
	30/06/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.640.763.358	14.496.251.505
Công cụ, dụng cụ	157.081.698	139.423.742
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.889.436.246	21.075.092.148
Thành phẩm	24.551.567.469	13.837.978.073
Hàng gửi đi bán	275.178.179	267.728.823
Cộng giá gốc hàng tồn kho	57.514.026.950	49.816.474.291
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ	57.514.026.950	49.816.474.291
4 . Tài sản ngắn hạn khác		
	30/06/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Tạm ứng	465.344.203	445.079.203
Cộng	465.344.203	445.079.203

5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	59.120.668.223	148.335.638.797	8.374.778.201	30.000.000	215.861.085.221
Số tăng trong kỳ	2.075.756.253	665.412.291	-	-	2.741.168.544
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư.XDCB hoàn thành	2.075.756.253	665.412.291	-	-	2.741.168.544
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác (*)					-
Số dư cuối kỳ	61.196.424.476	149.001.051.088	8.374.778.201	30.000.000	218.602.253.765
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	9.272.574.022	31.726.190.232	4.542.570.273	2.062.213	45.543.396.740
Số tăng trong kỳ	1.716.555.492	5.423.499.877	514.489.874	2.142.858	7.656.688.101
- Khấu hao trong kỳ	1.716.555.492	5.423.499.877	514.489.874	2.142.858	7.656.688.101
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác (*)					-
Số dư cuối kỳ	10.989.129.514	37.149.690.109	5.057.060.147	4.205.071	53.200.084.841
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	49.848.094.201	116.609.448.565	3.832.207.928	27.937.787	170.317.688.481
Tại ngày cuối kỳ	50.207.294.962	111.851.360.979	3.317.718.054	25.794.929	165.402.168.924

6 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng			Cộng
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	6.734.031.852	-	8.916.018.547	15.650.050.399
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.734.031.852	-	8.916.018.547	15.650.050.399
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	499.394.546	-	1.545.210.781	2.044.605.327
Số tăng trong kỳ	82.340.316	-	171.126.852	253.467.168
- Khấu hao trong kỳ	82.340.316	-	171.126.852	253.467.168
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	581.734.862	-	1.716.337.633	2.298.072.495
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	6.234.637.306	-	7.370.807.766	13.605.445.072
Tại ngày cuối kỳ	6.152.296.990	-	7.199.680.914	13.351.977.904

7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014 đồng	01/01/2014 đồng
Xây dựng cơ bản dở dang	19.126.296.328	1.868.407.916
- Nhà văn phòng	4.636.024.291	66.593.019
- Bể chứa tro xỉ	792.004.502	329.134.100
- Nhà xưởng tuyến nổi	516.630.883	1.438.037
- Sửa chữa lớn dây chuyền số 4	3.384.873.040	1.471.242.760
- Thiết bị xưởng tuyển	9.796.763.612	-
Cộng	19.126.296.328	1.868.407.916

TR. KI. TH. AN.

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP/Tỷ lệ	đồng Giá trị	Số lượng CP/Tỷ lệ	đồng Giá trị
8 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
Đầu tư vào Công ty con				
Đầu tư dài hạn khác		2.530.000.000		2.530.000.000
- Công ty CP Thạch cao Đình Vũ	253.000	2.530.000.000	253.000	2.530.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		-		-
Cộng		2.530.000.000		2.530.000.000
9 . Chi phí trả trước dài hạn		30/06/2014		01/01/2014
		đồng		đồng
Tiền thuê đất		2.415.696.333		2.484.565.335
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ				
Cộng		2.415.696.333		2.484.565.335
10 . Vay và nợ ngắn hạn		30/06/2014		01/01/2014
		đồng		đồng
Vay ngắn hạn		61.964.211.286		39.941.393.923
- Ngân hàng Ngoại thương	(1)	41.964.211.286		39.941.393.923
- Quỹ tín dụng nhân dân Phả Lại		20.000.000.000		-
Vay dài hạn đến hạn trả		6.926.018.809		13.852.037.618
- Ngân hàng Vietcombank - CN Hải Dương (VND)		2.435.633.428		4.871.266.856
- Ngân hàng Vietcombank - CN Hải Dương (USD)		3.370.385.381		6.740.770.762
- Quỹ bảo vệ môi trường		1.120.000.000		2.240.000.000
Cộng		68.890.230.095		53.793.431.541
<i>(1) Khoản vay ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Hải Dương, theo Hợp đồng tín dụng số 130011/NHNTHD ngày 01/02/2013; theo Hợp đồng tín dụng số 130065/NHNTHD ngày 17/06/2013 và Phụ lục sửa đổi số 01/130065/NHNTHD ngày 05 tháng 12 năm 2013 phục vụ cho mục đích thanh toán tiền mua nguyên vật liệu và chi phí hợp lý khác phục vụ sản xuất tro bay, lãi suất theo từng giấy nhận nợ</i>				
11 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		30/06/2014		01/01/2014
		đồng		đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		980.035.298		1.784.682.935
Thuế thu nhập doanh nghiệp		342.808.955		1.469.975.345
Thuế thu nhập cá nhân		190.452.162		12.680.559
Cộng		1.513.296.415		3.267.338.839
<i>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</i>				
12 . Chi phí phải trả		30/06/2014		01/01/2014
		đồng		đồng
Lãi vay phải trả		88.369.829		141.908.904
Cộng		88.369.829		141.908.904

11/01/2014

	30/06/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	359.098.008	350.219.755
Bảo hiểm xã hội	171.032.357	-
Bảo hiểm y tế	27.052.515	-
Bảo hiểm thất nghiệp	12.023.340	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Cổ tức phải trả	19.923.447.753	5.538.233.610
Phải trả, phải nộp khác	2.660.705.794	2.660.705.794
Cộng	23.153.359.767	8.549.159.159
14 . Vay dài hạn và nợ dài hạn		
	30/06/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
<i>Vay dài hạn</i>	<i>62.800.188.297</i>	<i>62.800.188.297</i>
- Ngân hàng Vietcombank - CN Hải Dương (VND)	24.356.334.277	24.356.334.277
- Ngân hàng Vietcombank - CN Hải Dương (USD) (1)	33.703.854.020	33.703.854.020
- Quỹ bảo vệ môi trường (2)	4.740.000.000	4.740.000.000
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	62.800.188.297	62.800.188.297

(1) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Thời hạn cho vay 72 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn 15%/năm với khoản vay VND và 7%/năm với khoản vay USD, lãi suất có thể điều chỉnh theo thị trường. Mục đích vay: Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất gạch nhẹ chung áp AAC. Tài sản thế chấp: Toàn bộ tài sản hình thành sau dự án và tài sản từ nhà máy sản xuất chế biến tro bay.

(2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 20-11/TD-QMT/SDCC ngày 15/11/2011; Mục đích: Vay vốn để thực hiện dự án "xây dựng nhà máy gạch nhẹ chung áp AAC"; Hạn mức: 10.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 60 tháng tính từ khi bên vay nhận được khoản vay đầu tiên đến thời điểm cam kết trả hết nợ; Lãi suất cho vay: 5,4%/năm.

15 . Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	8.300.000.000	13.300.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 166	78.700.000.000	73.700.000.000
Các cổ đông khác	-	-
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000

15.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000

35/11/2014

	30/06/2014	01/01/2014
15.4. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
15.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	30/06/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.913.235.169	9.049.395.417
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.913.235.169	9.049.395.417
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.000.000	9.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.213	1.005

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
	đồng	đồng
16 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	80.931.452.741	72.713.312.934
Cộng	80.931.452.741	72.713.312.934
17 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu bán hàng	-	-
Giảm giá hàng bán	169.909.626	-
Cộng	169.909.626	-
18 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng	80.761.543.115	72.713.312.934
Cộng	80.761.543.115	72.713.312.934
19 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hoá đã bán	34.539.937.878	30.875.906.013
Cộng	34.539.937.878	30.875.906.013
20 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	19.079.894	18.702.592
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	19.079.894	18.702.592

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

21 . Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đồng
Lãi tiền vay	5.037.756.994	5.078.197.634
Chi phí tài chính khác	433.925.378	-
Cộng	5.471.682.372	5.078.197.634
22 . Thu nhập khác	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đồng
Thanh lý tài sản	-	250.000.000
Thu nhập khác	143.956	-
Cộng	143.956	250.000.000
23 . Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đồng
Thanh lý tài sản	-	312.500.007
Chi phí nhà máy gạch nhẹ AAC	80.303.000	514.889.460
Chi phí khác	3.237.447.006	3.639.649.643
Cộng	3.317.750.006	4.467.039.110
24 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đồng
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		11.498.465.017
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		206.131.945
b1. Khoản điều chỉnh tăng		206.131.945
- Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành		84.000.000
- Chi phí phạt vi phạm hành chính		73.938.193
- Chi phí khấu hao ô tô vượt mức qui định		48.193.752
b2. Khoản điều chỉnh giảm:		-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)		11.704.596.962
d. Thuế TNDN phát sinh trong kỳ (c*10%*50%)		585.229.848
25 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đồng
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	31.076.594.704	21.677.818.819
Chi phí nhân công	8.534.812.683	5.626.973.353
Chi phí khấu hao	7.910.155.269	7.742.966.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.629.684.980	22.517.052.622
Chi phí bằng tiền khác	2.070.954.489	1.149.862.737
Cộng	74.222.202.125	58.714.673.785

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

a) TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ biểu quyết
1. Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	Cổ đông	9,22%
2. Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Cổ đông	3,33%

b) Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan

TT	Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch
1.	Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Thoái vốn	
2.	Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Bán tro bay	13.560.781.000
3.	NM gạch không nung Sông Đà 12 - CN Công Ty CP Sông Đà 12	Bán tro bay	7.732.039.890

c) Số dư với các bên liên quan

TT	Các bên liên quan	Phải thu/Phải trả	Số tiền
1.	Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Phải thu	11.017.041.241
2.	NM gạch không nung Sông Đà 12 - CN Công Ty CP Sông Đà 12	Phải thu	8.505.243.879

Từ ngày 01/01/2014
đến ngày 30/06/2014
đồng

Lương, thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký

762.266.180

2. Kết quả kinh doanh giữa 2 năm tài chính

TT	Lợi nhuận trước thuế	Kỳ này	Kỳ trước	So sánh kỳ này và kỳ trước	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
1	Hoạt động chính	20.268.673.545	18.400.017.577	1.868.655.968	10,16%
2	Hoạt động tài chính	(5.452.602.478)	(5.059.495.042)	(393.107.436)	-7,77%
3	Hoạt động khác	(3.317.606.050)	(4.217.039.110)	899.433.060	21,33%
	Tổng cộng	11.498.465.017	9.123.483.425	2.374.981.592	26,03%

3. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

4. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương	5.586.442.362	-	4.649.383.290	-
Các khoản phải thu	67.370.635.360	117.487.917	83.481.592.754	117.487.917
Các khoản đầu tư tài chính	2.530.000.000	-	2.530.000.000	-
<i>Ngắn hạn</i>	-	-	-	-
<i>Dài hạn</i>	2.530.000.000	-	2.530.000.000	-
Cộng	75.487.077.722	117.487.917	90.660.976.044	117.487.917

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Các khoản phải trả	48.585.776.253	47.686.703.637
Chi phí phải trả	88.369.829	141.908.904
Các khoản vay	131.690.418.392	116.593.619.838
Cộng	180.364.564.474	164.422.232.379

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được đo lường do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả chưa được thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	68.890.230.095	62.800.188.297	131.690.418.392
Phải trả người bán	25.432.416.486	-	25.432.416.486
Chi phí phải trả	88.369.829	-	88.369.829
Phải trả khác	23.153.359.767	-	23.153.359.767
Số đầu năm			
Các khoản vay	53.793.431.541	62.800.188.297	116.593.619.838
Phải trả người bán	39.137.544.478	-	39.137.544.478
Chi phí phải trả	141.908.904	-	141.908.904
Phải trả khác	8.549.159.159	-	8.549.159.159

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

12/11/2014
HẠN VÀ
TÀI

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

9. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2013 và Báo cáo soát xét về báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng



Phạm Văn Thanh

Hải Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Kiều Văn Mát

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2013	90.000.000.000	4.913.000.000	-	-	18.696.464.964	4.048.283.610	(8.391.165.118)	109.266.583.456
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	36.871.133.164	36.871.133.164
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 01/01/2014	90.000.000.000	4.913.000.000	-	-	18.696.464.964	4.048.283.610	28.479.968.046	146.137.716.620
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	10.913.235.169	10.913.235.169
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.847.997.000	1.423.998.000	-	4.271.995.000
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	7.404.791.000	7.404.791.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	18.900.000.000	18.900.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2014	90.000.000.000	4.913.000.000	-	-	21.544.461.964	5.472.281.610	13.088.412.215	135.018.155.789